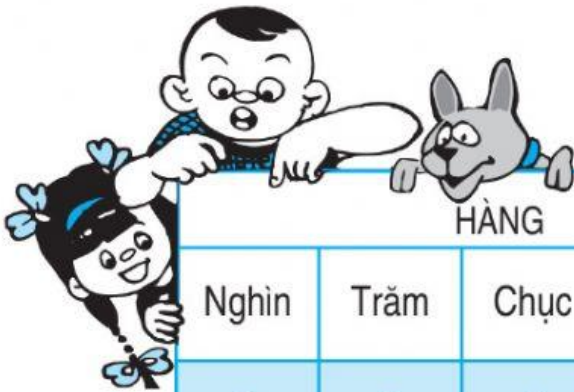


2 Viết (theo mẫu) :

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ



HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
8	5	6	3	8563	tám nghìn năm trăm sáu mươi ba
5	9	4	7		
9	1	7	4		
2	8	3	5		

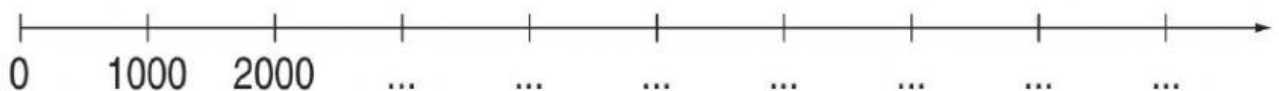
3 Số ?

a) 1984 → 1985 → → → 1988 →

b) 2681 → 2682 → → → → 2686

c) 9512 → → 9514 → → → 9517

4 Vẽ tia số rồi viết tiếp số tròn nghìn thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



1 Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số
Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy	8527
Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai	
Một nghìn chín trăm năm mươi tư	
Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	
Một nghìn chín trăm mười một	
Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt	

2 Viết (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
1942	một nghìn chín trăm bốn mươi hai
6358	
4444	
8781	
	chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu
7155	



2 Số ?

- a) 5616 → 5617 → → → →
- b) 8009 → 8010 → 8011 → → →
- c) 6000 → 6001 → 6002 → → →

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (tiếp theo)



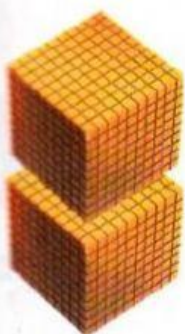
HÀNG				VIẾT SỐ	ĐỌC SỐ
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		
2	0	0	0	2000	hai nghìn
2	7	0	0		
2	7	5	0		
2	0	2	0		
2	4	0	2		
2	0	0	5		

3 Viết số, biết số đó gồm :

- a) Tám nghìn, năm trăm, năm chục, năm đơn vị ;
- b) Tám nghìn, năm trăm, năm chục ;
- c) Tám nghìn, năm trăm.

4 Viết các số có bốn chữ số, các chữ số của mỗi số đều giống nhau.

3 How many  are there?



2478



two thousand, four hundred and seventy-eight





Name: _____

Where's My Place?

Directions: Read the numbers below. Look at the underlined digit. What place is it in? Write Th (Thousands), H (hundreds), T (tens), or O (ones) for the correct place.

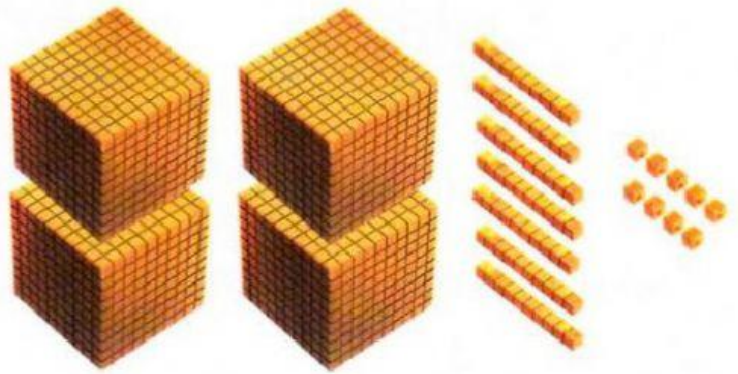
3<u>8</u>39 _____ _____	9<u>2</u>92 _____ _____	19<u>5</u>7 _____ _____	3<u>5</u>94 _____ _____
649<u>2</u> _____ _____	<u>5</u>573 _____ _____	46<u>0</u>2 _____ _____	<u>3</u>649 _____ _____
82<u>7</u>4 _____ _____	3<u>5</u>64 _____ _____	745<u>6</u> _____ _____	875<u>4</u> _____ _____
<u>4</u>743 _____ _____	85<u>8</u>3 _____ _____	<u>6</u>258 _____ _____	24<u>8</u>5 _____ _____
745<u>7</u> _____ _____	<u>3</u>785 _____ _____	487<u>3</u> _____ _____	<u>5</u>653 _____ _____

6 Write in numbers.

- a** eight thousand, six hundred and twenty-nine
- b** four thousand, seven hundred and thirty
- c** five thousand and eighty-four
- d** seven thousand and ten

4 How many  are there?

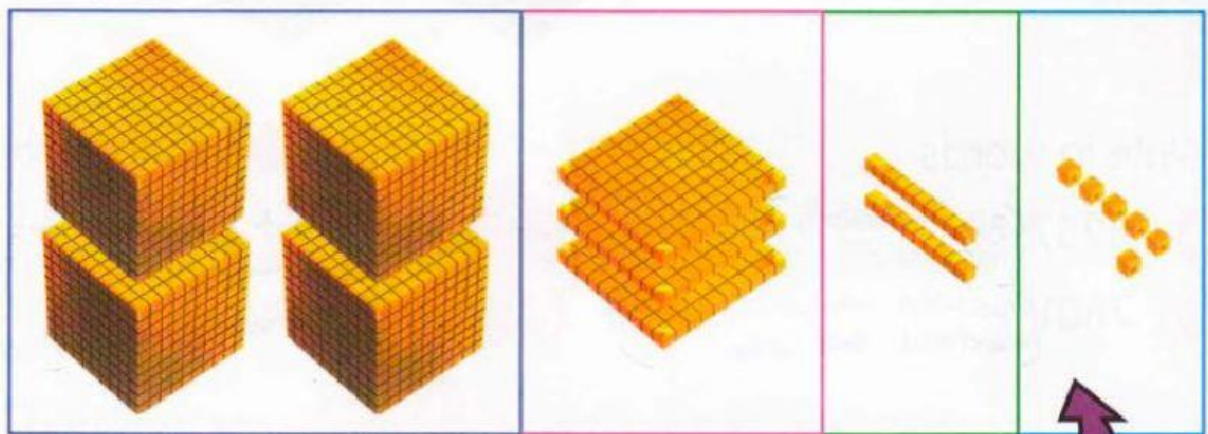
Write in numbers.



Write in words:

Counting on by ones

8



+1
4326, 4327

Add 1 more.



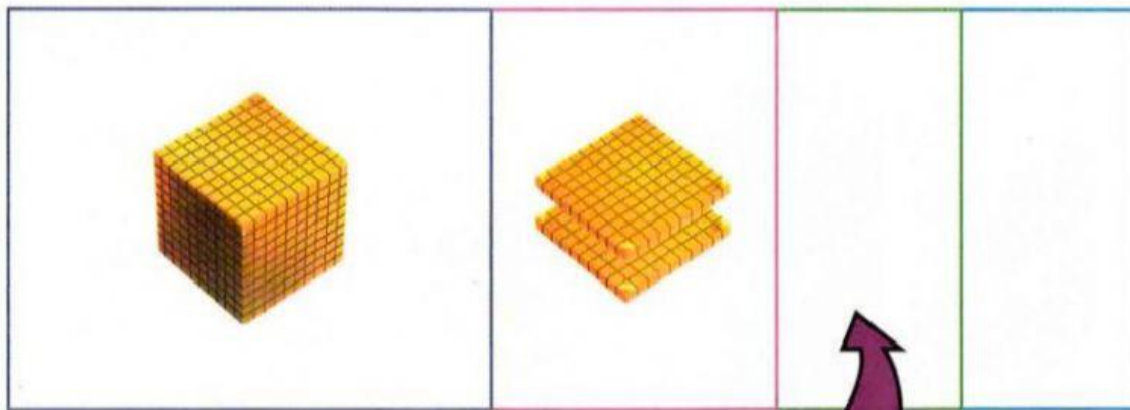
9

Count on by ones.

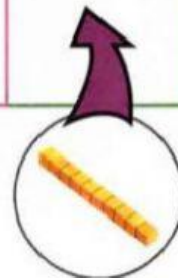
- a 1342, 1343, 1344,
- b 7085, 7086, 7087,
- c 3497, 3498, 3499,
- d 9995, 9996, 9997,

Counting on by tens

10



+ 10
1200, 1210



Add 10 more.

11

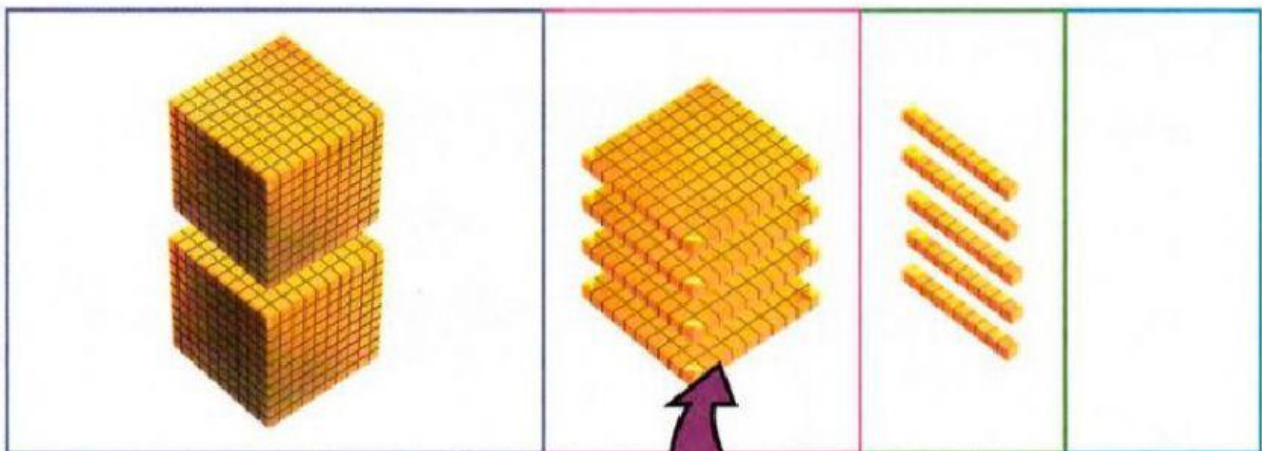
Count on by tens.

a 3840, 3850, 3860,

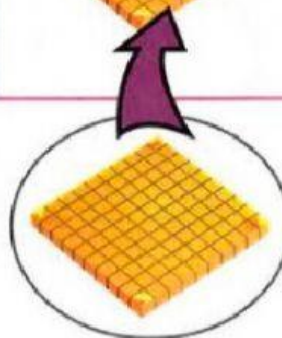
b 6161, 6171, 6181,

Counting on by hundreds

12



+ 100
2450, 2550



Add 100 more.

13

Count on by hundreds.

a 5345, 5445, 5545,

b 8670, 8770, 8870,